

Bản án số: 90/2021/DS-PT

Ngày: 25/01/2021

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Đắc Phú

*Các Thẩm phán:* 1/ Ông Uông Văn Tuấn  
2/ Bà Lê Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thanh Trang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 và 25 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 488/2020/TLDS-PT ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo ngày 06/8/2020.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5816/2020/QĐPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Bà Hoàng Thị Ái H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh B;

Tạm trú: A07/11 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai 3, đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Bá L, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Hợp đồng ủy quyền số 001278, quyền số 01 ngày 21/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hội Nhập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Đào Minh Ph, Công ty luật TNHH MTV Việt Phúc – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/ Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đào Quang L, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 3 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:*

Bà L và bà H có mối quan hệ bạn bè, vào tháng 6/2016 bà H có giới thiệu với bà L là bà H và bà H (H là em dâu H) làm Tour du lịch và vé máy bay nên bà H có thỏa thuận vay tiền của bà L. Số tiền cho vay bà L chuyển khoản qua tài khoản của bà Trần Thị Thúy H, số tài khoản của bà H là do bà H cung cấp và yêu cầu có hai lần chuyển tiền vào tài khoản của bà Trần Thùy Lua (bà Lua là em của bà H). Thời gian chuyển tiền là từ ngày 28/6/2016 đến ngày 24/02/2017. Tổng số tiền chuyển khoản là 1.060.000.000 đồng.

Đến ngày 12/4/2017 giữa các bên ký giấy vay tiền nhằm chốt lại số tiền bà L đã chuyển cho bà H và bà H, tổng cộng số tiền là 1.050.000.000 đồng, giấy vay tiền bà L có chuyển vào email cho bà H xem trước. Thời gian hẹn trả gốc và lãi trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo qua điện thoại của bà L. Do đó giữa bà L và bà H thỏa thuận lãi suất 6%/tháng. Sau khi bà L cho vay tiền, bà L nhận tiền lãi từ bà H và bà H tổng cộng là 287.760.000 đồng, thời gian chuyển tiền lãi từ ngày 02/8/2016 đến ngày 14/5/2017. Số tiền lãi bà L đã nhận từ bà H và bà H tổng cộng là 287.760.000 đồng, bà L đồng ý trừ vào số tiền gốc. Bà L khởi kiện yêu cầu bà H và bà H trả số tiền gốc là 762.240.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi hai triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng), tiền lãi tạm tính đến ngày 19/3/2018 là 119.687.500 đồng. Tổng cộng là 881.927.500 đồng (Tám trăm tám mươi một triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Ngày 10/12/2018, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ khởi kiện bà Hoàng Thị Ái H, yêu cầu bà H chịu trách nhiệm cá nhân trả cho bà L số tiền gốc là 762.240.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi hai triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng) và tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và bà H liên đới trả cho bà L số tiền gốc là 762.240.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử, tạm tính từ ngày 01/6/2017 đến ngày 01/7/2020 (theo mức lãi suất 20%/năm), số tiền là 457.344.000 đồng, tổng số tiền gốc, lãi phải trả là 1.219.584.000 đồng, việc trả tiền được thực hiện một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hoàng Thị Ái H trình bày:

Bà Hằng và bà Hậu có mối quan hệ chị em dâu bên nhà chồng bà H, bà H và bà L có mối quan hệ là bạn học phổ thông. Bà H kinh doanh Tour du lịch và

vé máy bay, bà H có giới thiệu kênh đầu tư bên bà H cho bà L, bà L đồng ý và chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản cho bà H. Sau đó qua mỗi đợt Tour, đợt vé bà H chuyển trả lãi lại thông qua tài khoản cho bà L. Mỗi lần nhận lãi, bà L đều có báo cho bà H biết. Về sau khi bà H huy động số tiền khá nhiều từ bà H và bà L, để tiện cho việc theo dõi lãi, bà H đề xuất sẽ trả lãi 6%/tháng, bà L đồng ý với thỏa thuận của bà H. Mỗi lần bà L chuyển tiền cho bà H, hai người đều có báo cho bà H biết nhưng bà H không theo dõi, không ghi chép lại nên bà H không biết cụ thể số tiền bà L đã chuyển cho bà H. Sau đó, bà L nói để yên tâm về khoản đầu tư bên bà H, bà L đã làm giấy vay tiền để bà H ký và nhờ bà H ký vào người làm chứng. Bà H xác định bà H có ký tên trên tờ giấy vay tiền do bà L đánh máy sẵn và đưa cho bà H ký, thực tế bà H không có vay tiền cũng như không có nhận bất cứ khoản tiền nào từ phía bà L. Ngày 08/6/2017, bà H đã ra đầu thú tại Công an huyện T, tỉnh B, bà H cũng là bị hại của bà H nên ngày 09/6/2017, bà H có nộp đơn tố cáo hành vi lừa đảo của bà H tại cơ quan điều tra công an tỉnh B.

Sau khi bà H ra đầu thú, bà H có chuyển tiền cho bà L để hỗ trợ phần tiền lãi vì bà H là người giới thiệu bà L với bà H, số tiền bà H đã chuyển cho bà L, bà H không nhớ chính xác bao nhiêu. Trước đó cũng có lần bà H chuyển tiền lãi cho bà L do lúc đó bà H chưa chuyển tiền lãi kịp cho bà L nên bà H cho bà H mượn để chuyển cho bà L, số tiền 12.000.000 đồng.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà L, bà H xác định bà H và bà L đều là bị hại của bà H. Bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại bảng tường trình và biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2019, bị đơn bà Trần Thị Thúy H trình bày:

Giữa bà H và bà H có mối quan hệ chị em dâu, khoảng tháng 7/2016, bà H và bà H có huy động vốn để làm Tour du lịch và Booking khách sạn, bà H trực tiếp liên hệ với bà L để huy động vốn, số tiền huy động vốn bà L chuyển khoản cho bà H nhiều lần, trong đó có hai lần chuyển khoản qua tài khoản của Trần Thùy Lua là em của bà H số tiền 90.000.000 đồng, số tiền này bà H đã nhận đủ từ bà Lua. Đến ngày 12/4/2017, bà H1 và bà H có ký giấy vay tiền, theo đó xác định số tiền bà H1 và bà H vay của bà Lành là 1.050.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng. Sau khi vay tiền của bà Lành, bà H1 có chuyển trả cho bà L nhiều lần, đến tháng 7/2017 bà H1 bị bắt tạm giam nên không tiếp tục trả tiền cho bà L, hiện nay bà H1 không còn khả năng trả nợ cho bà L.

Tại bản tự khai ngày 27/3/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Quang L trình bày:

Ông L là chồng của bà Lê Thị L, số tiền 1.050.000.000 đồng bà L cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông. Ông L xác định có cùng yêu cầu với bà L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hoàng Thị Ái H là ông Đào Minh P trình bày:

Qua nghiên cứu tài liệu chứng cứ trong vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa xác định được bà H chỉ là người giới thiệu, cung cấp thông tin để bà H1, bà L liên hệ hợp tác đầu tư hoặc vay tiền, bà H không liên quan đến việc vay mượn giữa các bên.

Hợp đồng vay tiền ngày 12/4/2017 hoàn toàn không có giá trị pháp lý vì chưa thực hiện, cụ thể: Toàn bộ các khoản tiền đều gửi trước ngày 12/4/2017 hoàn toàn không liên quan đến hợp đồng vay tiền ký ngày 12/4/2017. Sau ngày 12/4/2017 bà L không chuyển bất kỳ khoản tiền nào theo thỏa thuận cho bà H. Thời điểm chuyển tiền bà L có điều kiện yêu cầu bà H ký giấy vay tiền đúng theo thời gian gửi hoặc yêu cầu viết giấy lãnh nợ đối với khoản tiền đã chuyển cho bà H1 nhưng bà L đã không thực hiện. Việc cho rằng bà H và bà H1 có mối quan hệ lợi ích trong giao dịch giữa các bên là hoàn toàn không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn là bà H phải liên đới trả nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1] Buộc bà Hoàng Thị Ái H và bà Trần Thị Thúy H1 cùng liên đới trả cho bà Lê Thị L và ông Đào Quang L số tiền nợ gốc là 762.240.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 481.905.076 đồng, tổng cộng là 1.244.145.076 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm bảy mươi sáu đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 23/2018/QĐ-BPBD ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè. Nguyên đơn bà Lê Thị L được nhận lại số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) đang bị phong tỏa trong số tài khoản 6340683232701 sổ tiết kiệm AD 00006549714 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè.

[3] Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N về việc “Phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng” cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét việc Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng đủ thủ tục tố tụng được qui định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét:*

[1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày xác nhận của các đương sự tại Tòa thì bà L có cho bà H1 và bà H vay nhiều lần tiền, giao nhận thông qua hình thức chuyển khoản, cụ thể: Ngày 28/6/2016 chuyển 200.000.000 đồng; ngày 12/8/2016 chuyển 100.000.000 đồng; ngày 18/6/2016 chuyển 150.000.000 đồng; ngày 10/1/2017 chuyển 150.000.000 đồng; ngày 24/2/2017 chuyển 120.000.000 đồng vào tài khoản của Hậu và 90.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà Lua là em bà H1; ngày 13/4/2017 chuyển 250.000.000 đồng

Tổng cộng số tiền đã chuyển khoản là 1.060.000.000 đồng. Thời điểm này, do việc quen biết giữa bà L và bà H nên hai bên chưa làm giấy vay tiền. Đến ngày 12/4/2017, bà H và bà H có ký giấy vay tiền, xác nhận lại số tiền đã vay của L là 1.050.000.000 đồng. Trước đó, khi vay hai bên không thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất, sau khi ký lại giấy vay tiền thì có thỏa thuận tiền lãi là 6%/ tháng. Phía bà H, bà H1 trả lãi không đều, tính từ tháng 8/2016 đến tháng 4/2017 đã chuyển trả tiền lãi tổng cộng là 287.760.000 đồng.

[2] Bị đơn bà H xác nhận có ký tên trên giấy vay tiền ngày 12/4/2017, tuy nhiên bà H không thừa nhận có vay tiền của bà L mà do bà H1 vay, bà H chỉ là người giới thiệu và ký tên vào giấy vay với tư cách là người làm chứng. Bị đơn bà H thừa nhận có vay tiền của bà L số tiền 1.050.000.000 đồng và đã chuyển trả cho bà L số tiền 287.760.000 đồng, hiện nay không có khả năng trả nợ cho bà L.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà H và bà L có mối quan hệ bạn bè, bà H1 là chị em bạn dâu với bà H nên bà L tin tưởng cho bà H, bà H1 vay tiền nhiều lần thông qua hình thức chuyển khoản cho bà H1. Bà H cho rằng bà không vay tiền của bà L, chỉ ký tên vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, qua xem xét nội dung giấy vay tiền ký ngày 12/4/2017 của 3 người, tại trang đầu tiên có ghi rõ bên vay là bà H và bà H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà H xác nhận chữ ký là đúng của bà H. Các bên đều xác định tại thời điểm xác lập giấy vay tiền này đều tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc, do đó, giao dịch vay tài sản này là hợp pháp và có giá trị pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Bà H và bà H1 phải chịu trách nhiệm pháp lý với tư cách là bên vay tiền.

[4] Mặt khác, sau khi vay tiền, bà H và bà H1 có chuyển trả tiền lãi cho bà L tổng cộng số tiền 287.760.000 đồng. Trong đó có bà H1 trả, có bà H trả. Phía đại diện bị đơn và luật sư cho rằng đây là việc bà H hỗ trợ cho bà L. Lời trình bày trên là không có cơ sở chấp nhận, bởi vì nếu không xác nhận trách nhiệm thì bà H đã không trả lãi, hoặc gọi là ứng trước lãi thay cho bà H1. Ngoài ra, tại vụ án hình sự mà bà H1 là bị cáo cũng có xác định rõ bà H đã nhận từ bà H1 số tiền 8.166.675.900 đồng. Mặc dù bà H được xác định là bị hại trong vụ án, bị chiếm đoạt số tiền 1.536.924.100 đồng, nhưng đây là việc giao dịch làm ăn giữa bà H và bà H1. Đối với giao dịch vay mượn tiền giữa bà L với bà H1 và bà H, do có chứng cứ giấy vay nợ ngày 12/4/2017 nên giao dịch không có yếu tố hình sự, bà L không được xác định là bị hại trong vụ án hình sự nêu trên.

[5] Xét kháng cáo của bà H Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà L cho bà H và bà H1 vay số tiền 1.050.000.000 đồng là có thật. Mặc dù việc vay tiền trước đây diễn ra nhiều lần từ năm 2016 không làm giấy vay, nhưng đến ngày 12/4/2017, hai bên ký lại hợp đồng, xác nhận số tiền vay và nội dung vay. Nguyên đơn bà L khởi kiện, yêu cầu bà H và bà H1 liên đới trả số nợ gốc và lãi còn thiếu, trong đó bà L đồng ý căn trừ số tiền lãi đã nhận vào số tiền vốn, chỉ yêu cầu số tiền vốn gốc là 762.240.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật là có lợi cho bị đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Người có quyền lợi, nghĩa liên quan ông Đào Quang L là chồng của bà L xác định số tiền cho vay là tài sản chung vợ chồng, do đó Hội đồng xét xử buộc bà H và bà H1 cùng liên đới trả tiền vay và lãi còn thiếu cho vợ chồng ông L, bà L là phù hợp.

[7] Số tiền lãi đã nhận, bà L trừ vào vốn nên xem như bà H, bà H chưa trả lãi từ lúc hai bên xác lập lại hợp đồng vay là ngày 12/4/2017 cho đến thời điểm xét xử. Tuy nhiên nguyên đơn bà L yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/6/2017 đến thời điểm xét xử là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Các bên thỏa thuận lãi suất vay là 6%/tháng vượt quá 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, tiền lãi được tính là :  $762.240.000 \times 20\%/năm \times (03 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 28 \text{ ngày}) = 481.905.076 \text{ đồng}$

Như vậy, bà H và bà H1 cùng có trách nhiệm trả cho bà L và ông L số tiền vốn và lãi là:  $762.240.000 \text{ đồng} + 481.905.076 \text{ đồng} = 1.244.145.076 \text{ đồng}$ .

[8] Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần thiết phải tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 20/6/2018 về việc “Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng” của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè để đảm bảo việc thi hành án. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 23/2018/QĐ-BPBD ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, bà L được nhận lại số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu ) đang bị phong tỏa trong số tài khoản 6340683232701 sổ tiết kiệm AD 00006549714 tại Ngân hàng N – Chi nhánh Nhà Bè.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát án sơ thẩm xét xử là có căn cứ đúng pháp luật.

[9] Về án phí DSST: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 49.324.352 đồng.

[10] Về án phí DSPT: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Ái H, giữ nguyên bản án DSST số 122/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa Án Nhân Dân huyện N.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1] Buộc bà Hoàng Thị Ái H và bà Trần Thị Thúy H1 cùng liên đới trả cho bà Lê Thị L và ông Đào Quang L số tiền nợ gốc là 762.240.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm xét xử là 481.905.076 đồng, tổng cộng là 1.244.145.076 đồng (*một tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm bảy mươi sáu đồng*).

Thi hành sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 23/2018/QĐ-BPBD ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N. Nguyên đơn bà Lê Thị L được nhận lại số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) đang bị phong tỏa trong số tài khoản 6340683232701 số tiết kiệm AD 00006549714 tại Ngân hàng N – Chi nhánh Nhà Bè.

[3] Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N về việc “Phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng” cho đến khi thi hành án xong.

[4] Về án phí DSST:

Bà Hoàng Thị Ái H và bà Trần Thị Thúy H1 phải chịu án phí là 49.324.352 đồng (bốn mươi chín triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm năm mươi hai đồng).

Hoàn lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí là 19.228.912 đồng (Mười chín triệu hai trăm hai mươi tám ngàn chín trăm mười hai đồng) theo biên lai thu tiền số 0008692 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí DSPT:

Bà Hoàng Thị Ái H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0072825 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND H. Nhà Bè;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS H. Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Đắc Phú**